



**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 2**

Năm 2020



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.080.499.663.059</b>	<b>2.515.665.750.910</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>317.420.401.411</b>	<b>328.713.933.259</b>
1. Tiền	V.1	176.142.021.265	196.657.160.753
2. Các khoản tương đương tiền		141.278.380.146	132.056.772.506
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.2	<b>39.332.075.283</b>	<b>38.892.075.283</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.790.000.000)	(21.060.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.320.000.000	17.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>652.628.181.248</b>	<b>700.914.688.346</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	431.177.372.649	502.600.110.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95.376.038.199	113.211.195.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.400.000.000	9.900.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	120.958.089.028	75.486.701.084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(283.318.628)	(283.318.628)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.4	<b>1.013.255.468.101</b>	<b>1.385.059.862.043</b>
1. Hàng tồn kho		1.014.603.473.880	1.386.407.867.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.348.005.779)	(1.348.005.779)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>57.863.537.016</b>	<b>62.085.191.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.738.185.274	17.980.691.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.12	27.503.947.947	41.718.501.919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.621.403.795	2.385.998.249
4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.175.883.371.490</b>	<b>2.212.370.843.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>178.827.854.304</b>	<b>178.403.847.072</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	V.5b	178.827.854.304	178.403.847.072
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>482.890.958.071</b>	<b>502.796.348.304</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	410.677.472.513	430.719.746.374
- Nguyên giá		697.552.547.535	692.907.549.178

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.875.075.022)	(262.187.802.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.8	72.213.485.558	72.076.601.930
- Nguyên giá		84.250.092.256	83.216.692.256
- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.036.606.698)	(11.140.090.326)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.9	<b>690.109.833.489</b>	<b>702.170.656.011</b>
- Nguyên giá		921.937.799.775	921.937.799.775
- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.827.966.286)	(219.767.143.764)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.6	<b>367.605.378.427</b>	<b>367.055.084.313</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		367.605.378.427	367.055.084.313
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2	<b>415.697.902.819</b>	<b>420.272.552.735</b>
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		410.587.638.819	412.912.288.735
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.110.264.000	5.360.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.751.444.380</b>	<b>41.672.354.588</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		33.296.677.363	35.508.351.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	7.454.767.017	6.164.002.639
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.256.383.034.549</b>	<b>4.728.036.593.933</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.654.313.041.225</b>	<b>3.088.226.001.928</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.183.246.106.800</b>	<b>2.592.153.508.725</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	214.673.880.464	186.701.346.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		141.166.641.941	153.039.320.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	32.680.129.921	38.227.638.532
4. Phải trả người lao động		37.744.699.059	81.580.668.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	49.023.960.780	46.562.125.725
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	10.046.149.846	7.084.253.013
7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	470.667.604.857	448.665.281.523
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	1.211.772.506.559	1.611.364.573.958
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.470.533.373	17.928.300.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>471.066.934.425</b>	<b>496.072.493.203</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.15	82.093.272.631	85.418.863.717

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
5. Phải trả dài hạn khác	V.14b	86.438.466.210	87.541.133.292
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	302.535.195.584	323.112.496.194
7. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.17</b>	<b>1.602.069.993.324</b>	<b>1.639.810.592.005</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.602.069.993.324</b>	<b>1.639.810.592.005</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		92.039.100.000	91.895.000.000
5. Cổ phiếu quỹ		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		35.560.656.459	36.249.605.701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		452.992.604.383	460.490.751.230
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		455.147.518.537	484.845.121.129
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.256.383.034.549</b>	<b>4.728.036.593.933</b>

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long



SAVICO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2020	Q2/2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.106.713.278.632	4.366.058.629.804	6.253.373.211.672	8.583.039.439.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	(312.658.658)	3.994.723.548	613.983.884	6.168.454.552
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>3.107.025.937.290</b>	<b>4.362.063.906.256</b>	<b>6.252.759.227.788</b>	<b>8.576.870.985.197</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.941.047.978.942	4.105.861.145.244	5.886.112.299.346	8.047.139.172.632
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>165.977.958.348</b>	<b>256.202.761.012</b>	<b>366.646.928.442</b>	<b>529.731.812.565</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.733.597.246	2.077.712.007	8.228.320.709	5.764.126.720
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	27.668.439.093	35.376.843.954	60.057.103.710	65.126.082.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.789.519.302	30.828.199.663	59.513.246.995	60.059.216.030
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.401.771.860	14.302.238.292	15.711.156.922	39.425.178.901
9. Chi phí bán hàng	25		94.997.000.767	139.551.208.535	226.697.996.771	262.789.130.334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.427.789.955	79.405.859.707	138.937.102.247	162.861.242.296
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(7.979.902.361)</b>	<b>18.248.799.115</b>	<b>(35.105.796.655)</b>	<b>84.144.663.263</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.982.090.205	27.689.723.999	65.712.122.077	57.832.825.708
13. Chi phí khác	32	VI.7	660.507.413	2.015.363.816	1.822.276.541	2.550.136.488
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>25.321.582.792</b>	<b>25.674.360.183</b>	<b>63.889.845.536</b>	<b>55.282.689.220</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>17.341.680.431</b>	<b>43.923.159.298</b>	<b>28.784.048.881</b>	<b>139.427.352.483</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.305.066.796	8.907.243.215	5.933.352.642	23.948.915.498
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(285.093.840)	-	(1.290.764.378)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>15.321.707.475</b>	<b>35.015.916.083</b>	<b>24.141.460.617</b>	<b>115.478.436.985</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.677.197.406	20.439.977.017	21.697.084.237	68.645.159.102
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		3.644.510.069	14.575.939.066	2.444.376.380	46.833.277.883
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		432	837	678	2.474
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Dương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.784.048.881	139.427.352.483
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		44.503.082.256	42.358.615.538
- Các khoản dự phòng	03		(270.000.000)	(728.149.677)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.002.201.914)	(46.334.324.792)
- Chi phí lãi vay	06		59.513.246.995	60.031.473.565
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.528.176.218	194.754.967.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.550.883.914	(55.597.898.204)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		371.804.393.942	(262.503.476.803)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34.896.371.497)	(79.680.297.889)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.545.818.877)	(1.999.309.822)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.010.646.485)	(61.528.905.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.699.099.356)	(38.705.731.638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		442.731.517.859	(305.260.652.836)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.910.959.440)	(69.912.140.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.597.677.030	10.950.658.104
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.751.702.372)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.496.303.047
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.228.320.709	20.066.365.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.084.961.701)	(20.150.516.687)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	3.758.221.634.716	5.286.599.010.055
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(4.178.391.002.722)	(4.932.429.697.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.570.720.000)	(42.178.271.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(449.940.088.006)	311.991.041.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.293.531.848)	(13.420.128.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		328.713.933.259	268.045.104.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		317.420.401.411	254.624.976.298

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Trương Cửu Long





Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

**Mẫu số B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 2 NĂM 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh** :
  - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
  - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
  - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- Cấu trúc tập đoàn**  
Tổng số các Công ty con:
  - Số lượng các công ty con: 14

### Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
  - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
- Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
  - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
  - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
- Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
  - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
- Công ty Cổ phần OTOS
  - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
- Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
  - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99,9%
- Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
- Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
- Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

### Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng
  - Địa chỉ: 71 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp.Đà Lạt, Lâm Đồng
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 50%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
  - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
  - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
  - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
  - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%



## **CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
  - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
7. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
  - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
  - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

##### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

#### 7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

## **CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

#### **19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:**

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>V.1. Tiền</b>		
Tiền mặt	11.886.647.756	15.031.086.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.970.743.291	181.626.074.152
Tiền đang chuyển	284.630.218	-
Các khoản tương đương tiền	141.278.380.146	132.056.772.506
<b>Cộng</b>	<b>317.420.401.411</b>	<b>328.713.933.259</b>

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	6.750.000.000	(6.750.000.000)	13.500.000.000	6.480.000.000	(7.020.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.802.075.283</b>	<b>22.012.075.283</b>	<b>(20.790.000.000)</b>	<b>42.802.075.283</b>	<b>21.742.075.283</b>	<b>(21.060.000.000)</b>
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
<b>b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác</b>	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty CP DANA	28.342.547.448	-	28.342.547.448	28.968.221.560	-	28.968.221.560
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	69.040.579.257	-	69.040.579.257	78.999.499.781	-	78.999.499.781
Công ty CP Đầu tư SAVICO	60.142.969.101	-	60.142.969.101	63.538.857.170	-	63.538.857.170
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	36.392.580.922	-	36.392.580.922	35.294.116.710	-	35.294.116.710
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	23.303.703.097	-	23.303.703.097	24.896.483.583	-	24.896.483.583
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.731.018.312	-	14.731.018.312	19.604.576.040	-	19.604.576.040
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	97.038.834.011	-	97.038.834.011	80.197.007.597	-	80.197.007.597
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	2.773.155.845	-	2.773.155.845	3.192.534.843	-	3.192.534.843
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	12.081.748.737	-	12.081.748.737	11.070.848.794	-	11.070.848.794

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	9.198.317.710	-	9.198.317.710	10.671.573.112	-	10.671.573.112
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	15.050.526.778	-	15.050.526.778	12.452.101.733	-	12.452.101.733
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	18.618.113.999	-	18.618.113.999	16.722.800.591	-	16.722.800.591
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.069.803.950	-	1.069.803.950	1.058.568.075	-	1.058.568.075
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	3.510.334.696	-	3.510.334.696	5.341.385.673	-	5.341.385.673
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	9.672.345.883	-	9.672.345.883	10.831.399.269	-	10.831.399.269
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	7.920.401.839	-	7.920.401.839	10.072.280.974	-	10.072.280.974
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.700.657.234		1.700.657.234	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>410.587.638.819</b>	<b>-</b>	<b>410.587.638.819</b>	<b>412.912.288.735</b>	<b>-</b>	<b>412.912.288.735</b>
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	5.110.264.000	-	5.110.264.000	7.360.264.000	-	7.360.264.000
<b>Cộng</b>	<b>5.110.264.000</b>	<b>-</b>	<b>5.110.264.000</b>	<b>7.360.264.000</b>	<b>-</b>	<b>7.360.264.000</b>

**V.3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	173.530.767.602	245.644.290.322
- Khách hàng mua xe Toyota	135.821.947.756	112.971.870.630
- Khách hàng mua xe Hyundai	19.866.650.052	32.003.543.026
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.958.007.239	111.980.406.848
<b>Cộng</b>	<b>431.177.372.649</b>	<b>502.600.110.826</b>

**V.4. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.615.006.360	-	2.428.123.809	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	7.304.212.241	-	31.336.197.616	-
- Chi phí SXKD dở dang	117.935.681.612	-	115.186.018.166	-
- Thành phẩm	141.920.377.166	-	2.615.456.426	-
- Hàng hoá	743.745.941.187	(1.348.005.779)	1.234.703.043.180	(1.348.005.779)
- Hàng gửi đi bán	82.255.314	-	139.028.625	-
<b>Cộng</b>	<b>1.014.603.473.880</b>	<b>(1.348.005.779)</b>	<b>1.386.407.867.822</b>	<b>(1.348.005.779)</b>

**V.5. Phải thu khác**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>120.958.089.028</b>	<b>(283.318.628)</b>	<b>75.486.701.084</b>	<b>(283.318.628)</b>
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.706.290.991	-	1.892.944.370	-
- Phải thu khác	118.251.798.037	(283.318.628)	73.593.756.714	(283.318.628)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>178.827.854.304</b>	<b>-</b>	<b>178.403.847.072</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	49.544.799.575	-	49.588.621.408	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư <sup>(1)</sup>	124.563.396.141	-	128.548.020.723	-
- Phải thu khác	4.719.658.588	-	267.204.941	-
<b>Cộng</b>	<b>299.785.943.332</b>	<b>(283.318.628)</b>	<b>253.890.548.156</b>	<b>(283.318.628)</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	7.140.000.000	-
- Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu và 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	1.835.031.826	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	72.644.368.039	-
<b>Cộng</b>	<b>124.563.396.141</b>	<b>-</b>

**V.6. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.214.663.240	266.134.935.670
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.586.049.258	87.586.049.258
- Mở rộng 02 Nguyễn Hữu Thọ -SVCDN	2.028.815.191	2.028.815.191
- Dự án Toyota Kiên Giang	1.104.490.909	559.036.364
- Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	9.093.148.459	8.755.875.732
- Các công trình khác	1.578.211.370	1.990.372.098
<b>Cộng</b>	<b>367.605.378.427</b>	<b>367.055.084.313</b>

**Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:**

+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang làm việc với cơ quan chức năng về các phương án chuyên nhượng phù hợp với pháp luật.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phát triển dự án.
+ Dự án nâng cấp Kho 403 TXS	Đã hoàn tất cải tạo, nâng cấp; Hiện nay đang thực hiện các thủ tục nghiệm thu, quyết toán.

**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	431.347.370.977	145.466.945.480	104.410.861.023	11.682.371.698	692.907.549.178
Mua trong kỳ	669.262.406	2.613.142.772	13.107.658.027	66.955.636	16.457.018.841
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.870.246.485	-	-	-	10.870.246.485

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
Thanh lý, nhượng bán	(2.417.434.533)	(1.197.309.431)	(19.067.523.005)	-	(22.682.266.969)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>440.469.445.335</b>	<b>146.882.778.821</b>	<b>98.450.996.045</b>	<b>11.749.327.334</b>	<b>697.552.547.535</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	<b>148.523.391.668</b>	<b>77.861.740.980</b>	<b>27.542.669.586</b>	<b>8.260.000.570</b>	<b>262.187.802.804</b>
Khấu hao trong kỳ	14.366.548.578	8.120.365.146	8.779.120.763	279.708.875	31.545.743.362
Thanh lý, nhượng bán	(1.395.224.779)	(1.090.807.407)	(4.372.438.958)	-	(6.858.471.144)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>161.494.715.467</b>	<b>84.891.298.719</b>	<b>31.949.351.391</b>	<b>8.539.709.445</b>	<b>286.875.075.022</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	282.823.979.309	67.605.204.500	76.868.191.437	3.422.371.128	430.719.746.374
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>278.974.729.868</b>	<b>61.991.480.102</b>	<b>66.501.644.654</b>	<b>3.209.617.889</b>	<b>410.677.472.513</b>

**V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất không thời hạn</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	<b>20.697.299.091</b>	<b>55.683.988.140</b>	<b>6.835.405.025</b>	<b>83.216.692.256</b>
Tăng trong kỳ	-	-	1.033.400.000	1.033.400.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.697.299.091</b>	<b>55.683.988.140</b>	<b>7.868.805.025</b>	<b>84.250.092.256</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	<b>6.522.561.858</b>	<b>4.617.528.468</b>	<b>11.140.089.826</b>
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	384.401.132	896.516.372
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>7.034.677.098</b>	<b>5.001.929.600</b>	<b>12.036.606.698</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<b>20.697.299.091</b>	<b>49.161.426.282</b>	<b>2.217.876.557</b>	<b>72.076.601.930</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.697.299.091</b>	<b>48.649.311.042</b>	<b>2.866.875.425</b>	<b>72.213.485.558</b>

**V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá</b>	<b>921.937.799.775</b>	<b>109.090.909</b>	-	<b>921.937.799.775</b>
- Nhà cửa	853.230.752.225	-	-	853.230.752.225
- Nhà và Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	-	-	68.707.047.550
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>219.846.413.493</b>	<b>12.060.822.522</b>	-	<b>231.827.966.286</b>
- Nhà cửa	208.189.849.722	9.713.001.312	-	217.902.851.034
- Nhà và Quyền sử dụng đất	11.577.294.042	2.347.821.210	-	13.925.115.252



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>Giá trị còn lại</b>	<b>702.091.386.282</b>	<b>-</b>	<b>12.060.822.522</b>	<b>690.109.833.489</b>
- Nhà cửa	645.040.902.503	-	9.713.001.312	635.327.901.191
- Nhà và Quyền sử dụng đất	57.129.753.508	-	2.347.821.210	54.781.932.298

**V.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.186.403.906.274</b>	<b>1.186.403.906.274</b>	<b>3.731.820.486.319</b>	<b>4.124.973.303.179</b>	<b>1.579.556.723.134</b>	<b>1.579.556.723.134</b>
Ngân hàng HSBC	-	-	79.383.773.500	148.135.824.500	68.752.051.000	68.752.051.000
Ngân hàng Vietcombank	364.962.749.997	364.962.749.997	1.154.546.812.211	1.318.255.458.451	528.671.396.237	528.671.396.237
Ngân hàng Quân Đội	90.385.630.952	90.385.630.952	216.086.258.450	166.162.194.598	40.461.567.100	40.461.567.100
Ngân hàng VPbank	-	-	-	1.225.895.000	1.225.895.000	1.225.895.000
Ngân hàng Standard Chartered	29.660.427.000	29.660.427.000	35.955.017.000	35.527.088.750	29.232.498.750	29.232.498.750
Ngân hàng Vietinbank	572.855.563.775	572.855.563.775	1.830.103.666.522	2.067.219.900.469	809.971.797.722	809.971.797.722
Ngân hàng BIDV	119.541.249.550	119.541.249.550	344.530.204.936	297.423.261.286	72.434.305.900	72.434.305.900
Ngân hàng Tiên Phong	3.375.810.400	3.375.810.400	8.090.840.400	4.715.030.000	-	-
Ngân hàng Kỹ Thương VN	5.622.474.600	5.622.474.600	13.432.055.300	10.916.792.125	3.107.211.425	3.107.211.425
Ngân hàng CIM	-	-	49.691.858.000	75.391.858.000	25.700.000.000	25.700.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>327.903.795.872</b>	<b>327.903.795.872</b>	<b>26.401.148.397</b>	<b>38.508.899.543</b>	<b>354.920.347.018</b>	<b>354.920.347.018</b>
<b>+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:</b>	<b>25.368.600.288</b>	<b>25.368.600.288</b>	<b>26.401.148.397</b>	<b>32.840.398.933</b>	<b>31.807.850.824</b>	<b>31.807.850.824</b>
Ngân hàng Quân đội	2.642.354.160	2.642.354.160	2.713.059.408	2.854.469.904	2.783.764.656	2.783.764.656
Ngân hàng Vietcombank	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000	20.224.611.468	20.224.611.468	20.224.611.468
Ngân hàng Vietinbank	6.556.617.552	6.556.617.552	7.488.760.413	9.731.617.561	8.799.474.700	8.799.474.700
Ngân hàng VPbank	178.200.000	178.200.000	207.900.000	29.700.000	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	621.428.576	621.428.576	621.428.576	-	-	-
<b>+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:</b>	<b>302.535.195.584</b>	<b>302.535.195.584</b>	<b>-</b>	<b>20.577.300.610</b>	<b>323.112.496.194</b>	<b>323.112.496.194</b>
Ngân hàng Vietinbank	24.430.000.000	24.430.000.000	-	2.917.000.000	27.347.000.000	27.347.000.000
Ngân hàng Vietcombank	258.345.524.317	258.345.524.317	-	15.412.720.000	273.758.244.317	273.758.244.317
Ngân hàng OCB	7.596.818.171	7.596.818.171	-	1.250.471.832	8.847.290.003	8.847.290.003
Ngân hàng Tiên Phong	11.880.479.408	11.880.479.408	-	878.308.778	12.758.788.186	12.758.788.186
Ngân hàng Quân Đội	94.273.688	94.273.688	-	-	94.273.688	94.273.688
Ngân hàng VPbank	188.100.000	188.100.000	-	118.800.000	306.900.000	306.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.514.307.702.146</b>	<b>1.514.307.702.146</b>	<b>3.758.221.634.716</b>	<b>4.178.391.002.722</b>	<b>1.934.477.070.152</b>	<b>1.934.477.070.152</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V.11. Phải trả người bán**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>214.673.880.464</b>	<b>214.673.880.464</b>	<b>186.701.346.944</b>	<b>186.701.346.944</b>
- Công nợ Ford	47.902.574.577	47.902.574.577	42.007.858.086	42.007.858.086
- Công nợ Toyota	18.751.244.788	18.751.244.788	36.379.123.243	36.379.123.243
- Công nợ Hyundai	39.250.684.533	39.250.684.533	37.010.915.250	37.010.915.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	108.769.376.566	108.769.376.566	71.303.450.365	71.303.450.365

**V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>	<b>38.227.638.532</b>	<b>41.278.803.288</b>	<b>46.826.311.899</b>	<b>32.680.129.921</b>
- Thuế giá trị gia tăng	15.907.798.137	18.698.796.973	21.872.136.897	12.734.458.213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.441.925.053	5.933.352.642	11.699.099.356	6.676.178.339
- Thuế thu nhập cá nhân	5.003.048.450	6.095.656.851	8.132.072.010	2.966.633.291
- Các khoản phải nộp khác	4.874.866.892	10.550.996.822	5.123.003.636	10.302.860.078
<b>b. Phải thu</b>	<b>2.385.998.249</b>	<b>5.191.983.106</b>	<b>3.956.577.560</b>	<b>3.621.403.795</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.316.903.386	5.191.983.106	3.887.482.697	3.621.403.795
- Phải thu khác	69.094.863	-	69.094.863	-

**V.13. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.023.960.780</b>	<b>46.562.125.725</b>
- Chi phí lãi vay	502.600.510	2.236.066.877
- Chi phí thuê	-	128.827.273
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	11.876.116.096
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.440.940.678
- Chi phí sản xuất kinh doanh	40.195.360.270	22.880.174.801

**V.14. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>470.667.604.857</b>	<b>448.665.281.523</b>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.230.252.570	1.379.329.095
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án <sup>(2)</sup>	394.383.891.997	389.745.055.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.053.460.290	57.540.896.601
<b>b. Dài hạn</b>	<b>86.438.466.210</b>	<b>87.541.133.292</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47.998.639.184	24.239.513.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.439.827.026	63.301.619.458
<b>Cộng</b>	<b>557.106.071.067</b>	<b>536.206.414.815</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**<sup>(2)</sup> Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	52.984.688.200	48.425.579.600
- Dự án 104 Phố Quang	341.399.203.797	341.319.476.227
<b>Cộng</b>	<b>394.383.891.997</b>	<b>389.745.055.827</b>

**V.15. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.046.149.846	7.084.253.013
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	82.093.272.631	85.418.863.717
<b>Cộng</b>	<b>92.139.422.477</b>	<b>92.503.116.730</b>

**V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7.454.767.017</b>	<b>6.164.002.639</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.454.767.017	6.164.002.639
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu <sup>(3)</sup>	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
<b>Số dư 01/01/2019</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>317.064.858.303</b>	<b>(690.474.358)</b>	<b>20.242.000.000</b>	<b>43.033.201.299</b>	<b>424.537.839.749</b>	<b>481.002.860.041</b>	<b>1.535.146.015.034</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	153.667.014.972	79.665.091.754	233.332.106.726
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(15.381.438.589)	(3.283.674.914)	(18.665.113.503)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(71.207.155.752)	(108.670.416.252)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	71.653.000.000	(6.783.595.598)	(64.869.404.402)	(1.332.000.000)	(1.332.000.000)
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>317.064.858.303</b>	<b>(690.474.358)</b>	<b>91.895.000.000</b>	<b>36.249.605.701</b>	<b>460.490.751.230</b>	<b>484.845.121.129</b>	<b>1.639.810.592.005</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	21.697.084.237	2.444.376.380	24.141.460.617
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(2.416.483.952)	(2.337.777.502)	(4.754.261.454)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(30.570.720.000)	(55.546.227.000)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	144.100.000	(688.949.242)	(1.803.240.132)	766.518.530	(1.581.570.844)
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>317.064.858.303</b>	<b>(690.474.358)</b>	<b>92.039.100.000</b>	<b>35.560.656.459</b>	<b>452.992.604.383</b>	<b>455.147.518.537</b>	<b>1.602.069.993.324</b>

<sup>(3)</sup> Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, Công ty CP Savico Hà Nội).

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
<b>Cộng</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>249.955.730.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2018 là 10% trên mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 07/2020.

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
<b>VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.106.713.278.632</b>	<b>4.366.058.629.804</b>
- Doanh thu bán hàng	2.849.898.952.341	4.059.936.064.185
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	256.814.326.291	306.122.565.619
- Doanh thu bán BĐS	-	-
<b>VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(312.658.658)</b>	<b>2.173.731.004</b>
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	1.760.000.000
- Giảm giá hàng bán	(312.658.658)	2.234.723.548
<b>VI.3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.747.099.700.401	3.890.851.598.945
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.948.278.541	213.496.677.649
- Giá vốn của BĐS	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.512.868.650
<b>Cộng</b>	<b>2.941.047.978.942</b>	<b>4.105.861.145.244</b>
<b>VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.951.143.829	1.006.712.007
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	357.750.000	1.071.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.468.630	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	415.234.787	-
<b>Cộng</b>	<b>2.733.597.246</b>	<b>2.077.712.007</b>
<b>VI.5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Lãi tiền vay	27.789.519.302	30.800.457.198
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.783.259
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(360.783.352)	1.601.913.694
- Chi phí tài chính khác	239.703.143	2.972.689.803
<b>Cộng</b>	<b>27.668.439.093</b>	<b>35.376.843.954</b>
<b>VI.6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	25.982.090.205	27.689.723.999
<b>Cộng</b>	<b>25.982.090.205</b>	<b>27.689.723.999</b>
<b>VI.7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Thanh lý tài sản	49.714.305	134.849.831
- Các khoản khác	610.793.108	1.880.513.985
<b>Cộng</b>	<b>660.507.413</b>	<b>2.015.363.816</b>
<b>VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.305.066.796	8.907.243.215

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:** Không có.**VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.758.221.634.716 đồng

**VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.178.391.002.722 đồng

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 2/2020 SO VỚI QUÝ 2/2019, 6 THÁNG 2020 SO VỚI 6 THÁNG 2019**

Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	6T2020	6T2019	Chênh lệch Q2/2020 so với Q2/2019		Chênh lệch 6T2020 so với 6T2019	
					+/-	%	+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.107.025.937.290	4.362.063.906.256	6.252.759.227.788	8.576.870.985.197	(1.255.037.968.966)	-28,8%	(2.324.111.757.409)	-27,1%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.977.958.348	256.202.761.012	366.646.928.442	529.731.812.565	(90.224.802.664)	-35,2%	(163.084.884.123)	-30,8%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	8.401.771.860	14.302.238.292	15.711.156.922	39.425.178.901	(5.900.466.432)	-41,3%	(23.714.021.979)	-60,1%
Chi phí bán hàng	94.997.000.767	139.551.208.535	226.697.996.771	262.789.130.334	(44.554.207.768)	-31,9%	(36.091.133.563)	-13,7%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.427.789.955	79.405.859.707	138.937.102.247	162.861.242.296	(16.978.069.752)	-21,4%	(23.924.140.049)	-14,7%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.979.902.361)	18.248.799.115	(35.105.796.655)	84.144.663.263	(26.228.701.476)	-143,7%	(119.250.459.918)	-141,7%
Lợi nhuận khác	25.321.582.792	25.674.360.183	63.889.845.536	55.282.689.220	(352.777.391)	-1,4%	8.607.156.316	15,6%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.341.680.431	43.923.159.298	28.784.048.881	139.427.352.483	(26.581.478.867)	-60,5%	(110.643.303.602)	-79,4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.321.707.475	35.015.916.083	24.141.460.617	115.478.436.985	(19.694.208.608)	-56,2%	(91.336.976.368)	-79,1%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	11.677.197.406	20.439.977.017	21.697.084.237	68.645.159.102	(8.762.779.611)	-42,9%	(46.948.074.865)	-68,4%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	3.644.510.069	14.575.939.066	2.444.376.380	46.833.277.883	(10.931.428.997)	-75,0%	(44.388.901.503)	-94,8%

- Doanh thu thuần, Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh toàn hệ thống giảm mạnh: Thị trường ô tô giảm sâu do cung vượt cầu quá lớn kéo dài qua đến quý 2/2020. Bên cạnh đó, tháng 4/2020 thực hiện giãn cách xã hội, các đơn vị ngưng hoạt động, tháng 5 và tháng 6 nhu cầu mua sắm ô tô bão hòa do tác động của dịch Covid-19 dẫn đến doanh số ô tô 6 tháng 2020 của toàn hệ thống giảm so với cùng kỳ 2019; Lợi nhuận gộp ô tô quý 2/2020 tiếp tục suy giảm mạnh do áp lực giải phóng hàng tồn kho và cạnh tranh khốc liệt của thị trường.
  - Toàn hệ thống đã tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
  - Chi phí tài chính và chi phí bán hàng tăng do các đơn vị thực hiện các chương trình khuyến mãi trực tiếp cho khách hàng (hỗ trợ lệ phí trước bạ, bảo hiểm, chi phí marketing,...).
- Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất, thu nhập của cổ đông công ty mẹ giảm so với cùng kỳ.

Tp. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Dương Cửu Long